

CÔNG TY CP ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Địa chỉ : Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - P. Tương Mai -

Quận Hoàng Mai - Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

Hà Nội , tháng 4 năm 2017



CÔNG TY CP ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: 043.6622400 Fax: 043.6622473

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu năm 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100	439 967 618 489	286 325 792 319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	176 208 640 918	13 671 020 982
1. Tiền	111	11 208 640 918	13 671 020 982
2. Các khoản tương đương tiền	112	165 000 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1 959 842 045	2 312 521 052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	483 799 950	1 013 552 287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	631 466 860	91 006 199
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	844 575 235	1 207 962 566
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		
IV. Hàng tồn kho	140	255 792 070 787	257 364 847 270
1. Hàng tồn kho	141	255 792 070 787	257 364 847 270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6 007 064 739	12 977 403 015
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	184 955 163	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5 396 055 236	12 977 403 015
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	94 054 340	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	332 000 000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200	131 581 441 180	137 674 573 515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
II. Tài sản cố định	220	86 029 210 049	90 354 087 898
1. Tài sản cố định hữu hình	221	86 029 210 049	90 354 087 898
- Nguyên giá	222	204 160 644 335	203 387 644 335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(118 131 434 286)	(113 033 556 437)
2. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	45 552 231 131	47 320 485 617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	45 552 231 131	47 320 485 617
2. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	571 549 059 669	424 000 365 834

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong (...)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu năm 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	351 991 876 102	221 298 177 994
I. Nợ ngắn hạn	310	347 066 600 021	215 261 901 913
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	33 458 148 006	24 986 675 670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	213 960 097 302	157 197 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4 221 617 759	3 825 027 300
4. Phải trả người lao động	314	19 674 062 237	20 707 342 800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4 596 222 907
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	1 322 436 928	1 602 259 092
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	59 576 149 865	144 041 727 782
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14 854 087 924	15 345 449 362
II. Nợ dài hạn	330	4 925 276 081	6 036 276 081
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Phải trả dài hạn khác	337		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4 925 276 081	6 036 276 081
5. Cổ phiếu ưu đãi	340		
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	219 557 183 567	202 702 187 840
I. Vốn chủ sở hữu	410	219 557 183 567	202 702 187 840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	143 000 000 000	143 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	335 653 856	335 653 856
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	16 702 548 036	16 702 548 036
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	59 518 981 675	42 663 985 948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	42 663 985 948	42 663 985 948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16 854 995 727	
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TCSD	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	571 549 059 669	424 000 365 834

Hà nội, ngày 26 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm thị Kim Ngân

Vũ Hữu Bình

Nguyễn Duy Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

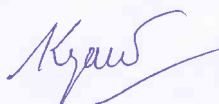
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	266 592 928 606	242 420 767 706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		266 592 928 606	242 420 767 706
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	233 621 719 409	211 885 231 178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32 971 209 197	30 535 536 528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	570 765 146	243 606 392
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	2 025 138 989	2 556 330 435
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 025 138 989	2 556 330 435
8. Chi phí bán hàng	24		1 663 734 741	1 026 632 887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 991 925 950	7 799 111 331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20 861 174 663	19 397 068 267
11. Thu nhập khác	31	VI.6	257 857 355	443 088 533
12. Chi phí khác	32	VI.7	36 037 359	50 624
13. Lợi nhuận khác	40		221 819 996	443 037 909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21 082 994 659	19 840 106 176
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	4 227 998 932	3 968 021 235
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16 854 995 727	15 872 084 941

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Kim Ngân

Vũ Hữu Bình

Nguyễn Duy Đức